HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BẢNG GIÁ

Tài liệu này cung cấp thông tin chi tiết về cấu trúc bảng giá, hướng dẫn cách sử dụng đúng mục đích, cùng với các lưu ý quan trọng giúp người dùng tra cứu và áp dụng bảng giá một cách chính xác và hiệu quả.

**Các thông tin trong hướng dẫn sử dụng này chỉ mang tính chất tham khảo. VCBS không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại, hậu quả nào phát sinh từ việc sử dụng bảng giá tại VCBS.*

05/2025

www.vcbs.com.vn

MÔ TẢ TỔNG QUAN

CÁC VÙNG CHÍNH CỦA GIAO DIỆN

Các vùng chính của giao diện

01. Vùng chính

Vùng trình bày dữ liệu giá của các mã chứng khoán.

02. Menu chức năng chính

Truy cập vào các chức năng bảng giá tương ứng:

Bảng giá

Phân tích kỹ thuật

Lịch sử

03. Menu chức năng khác

Xuất bảng đang xem ra dạng Excel

Thiết lập (Chi tiết ở trang tiếp theo)

04. Số kết nối đến máy chủ và trạng thái kết nối

Màu xanh là kết nối bình thường, màu đỏ là mất kết nối

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

A. Thông tin thị trường

Tùy chọn thị trường tại phần đầu bảng giá 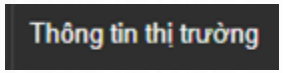

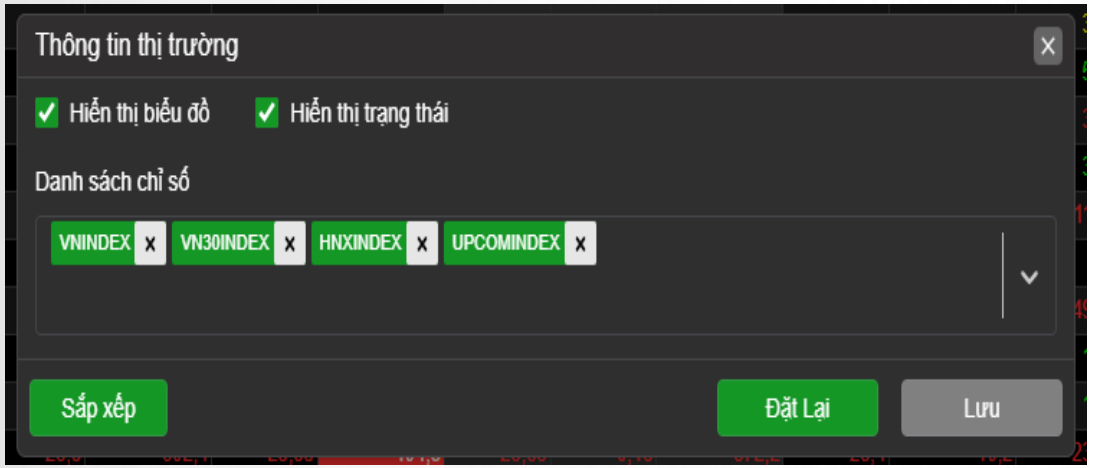

- **Tùy chọn hiển thị biểu đồ:** Bật/tắt biểu đồ mini thể hiện xu hướng giá.
- **Tùy chọn hiển thị trạng thái:** Bật/tắt trạng thái tăng/giảm/đứng giá của từng mã.
- **Danh sách chỉ số:** Chọn các mã chỉ số như VN-Index, HNX-Index để hiển thị.
- **Nút sắp xếp (Sort):** Sắp xếp danh sách mã theo thứ tự A-Z hoặc Z-A.
- **Nút đặt lại (Reset):** Đặt lại tất cả thiết lập về trạng thái ban đầu
- **Nút lưu (Save):** Lưu lại các tùy chỉnh giao diện và mã hiển thị.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

B. Màu sặc sỡ

Nút màu sặc sỡ giúp hiển thị rõ biến động giá chứng khoán bằng màu sắc, giúp người dùng dễ nhận biết xu hướng mà không cần đọc số liệu chi tiết.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Chức năng **Cài đặt giúp ẩn/hiện** các cột biến động giá, người dùng có thể **tùy chỉnh giao diện bảng giá** sao cho phù hợp với nhu cầu theo dõi của mình.

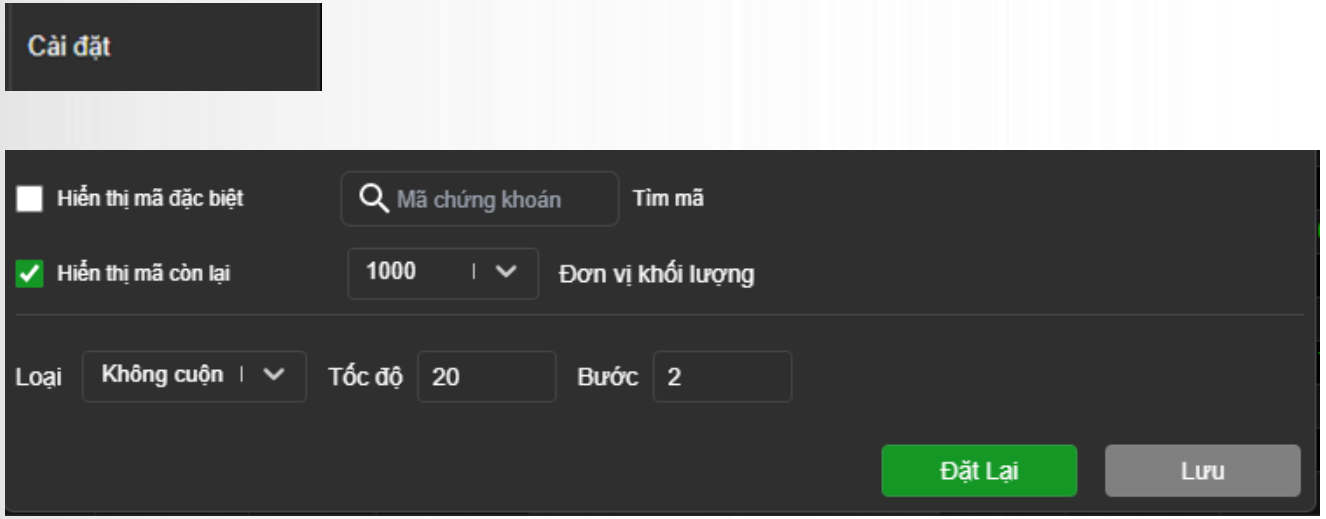

- **Hiển thị mã đặc biệt**: tích chọn nếu muốn hiển thị chi tiết biểu đồ của mã đó tại màn chính.
- **Loại:**
  - **Vô tận**: Bảng chạy không giới hạn.
  - **Không cuộn**: Không tự cuộn, cố định.
  - **Trang**: Bảng giá chia thành từng trang.
- **Hiển thị mã còn lại**: chọn hiển thị các mã còn lại trong bảng đó
- **Tốc độ**: Tốc độ chạy tự động của bảng giá (số càng lớn chạy càng nhanh).
- **Bước**: Số dòng trôi đi mỗi lần bảng tự động cuộn (thường để 1–2 là vừa)
- **Đơn vị khối lượng**: Ví dụ chọn "10" sẽ hiển thị khối lượng chia cho 10 để bảng gọn hơn.
- **Đặt lại**: Reset về mặc định
- **Lưu**: Lưu các tùy chọn đã chỉnh sửa.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Thông tin chi tiết các trường có trong cài đặt	
TC	Hiển thị cột giá **Tham chiếu** (giá đóng cửa phiên trước đó, làm chuẩn so sánh hôm nay).
Trần	Hiển thị cột giá **Trần** (giá cao nhất cổ phiếu có thể đạt trong ngày).
Sàn	Hiển thị cột giá **Sàn** (giá thấp nhất cổ phiếu có thể giảm trong ngày).
Mã (**TC**)	Hiển thị **mã chứng khoán** (ví dụ: VNM, VIC, HPG...).
Room	Room còn lại
TB	Giá trung bình.
Dư mua (**Tổng**)	Tổng khối lượng mua tại các mức giá.
Dư mua (**KL [1,2,3...]**)	Khối lượng lệnh mua giá **KL [1,2,3...]**
Dư mua (**G [1,2,3...]**)	Giá đặt mua thứ **G [1,2,3...]**
Khớp (**Mã**)	Hiển thị mã chứng khoán.
Khớp (**Giá**)	Giá khớp hiện tại.
Khớp (**+/–**)	Mức tăng/giảm so với giá tham chiếu (TC).

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Thông tin chi tiết các trường có trong cài đặt	
Khớp (%)	Tỷ lệ phần trăm thay đổi so với giá TC.
Khớp (**KL**)	Khối lượng cổ phiếu vừa khớp.
Dư bán (**Tổng**)	Tổng khối lượng bán tại các mức giá.
Dư bán (**KL [1,2,3...]**)	Khối lượng lệnh bán giá **KL [1,2,3...].**
Dư bán (**G [1,2,3...]**)	Giá bán thứ **G [1,2,3...]**
Tổng khớp (**KL**)	Tổng khối lượng cổ phiếu đã khớp trong ngày.
Tổng khớp (**Giá trị**)	Tổng giá trị giao dịch cổ phiếu trong ngày
Mua (**Room**)	Room mua còn lại cho nhà đầu tư
Mua (**KL**)	Khối lượng mua
Mua (**G.Trị**)	Giá trị mua
NN mua (**KL**)	Khối lượng mua của nước ngoài.
NN mua (**G.Trị**)	Giá trị mua của nước ngoài.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Thông tin chi tiết các trường có trong cài đặt	
Bán (**KL**)	Khối lượng bán
Bán (**G.Trị**)	Giá trị bán
NN Bán (**KL**)	Khối lượng bán của nước ngoài.
NN Bán (**G.Trị**)	Giá trị bán của nước ngoài.
Giá (**Mở**)	Giá mở cửa.
Giá (**Cao**)	Giá cao nhất trong phiên.
Giá (**Thấp**)	Giá thấp nhất trong phiên.
Giá (**TB**)	Giá trung bình.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Thông tin chi tiết các trường có trong cài đặt bảng Trái phiếu riêng lẻ	
Tổ chức P.Hành	Tên tổ chức phát hành sản phẩm (ví dụ: ngân hàng, công ty chứng khoán...).
Mệnh giá	Giá trị danh nghĩa của mỗi đơn vị (ví dụ: 100.000 VNĐ/trái phiếu).
Kỳ hạn	Thời gian từ lúc phát hành đến khi đáo hạn (ví dụ: 12 tháng).
Hạn còn (ngày)	Số ngày còn lại đến ngày đáo hạn
Chào mua (**Tổng**)	Tổng khối lượng đang đặt mua
Chào mua (**KL**)	Khối lượng đặt mua tại các mức giá cụ thể.
Chào mua (**Giá**)	Giá đang đặt mua tương ứng.
Giao dịch thỏa thuận (**Giá khớp**)	Giá khớp của các lệnh thỏa thuận.
Giao dịch thỏa thuận (**KL khớp**)	Khối lượng khớp của giao dịch thỏa thuận.
Giao dịch thỏa thuận (**Giá thấp/KL thấp**)	Mức giá hoặc khối lượng thấp nhất trong các giao dịch thỏa thuận.
Giao dịch thỏa thuận (**Giá cao/KL cao**)	Mức giá hoặc khối lượng cao nhất trong các giao dịch thỏa thuận.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Thông tin chi tiết các trường có trong cài đặt bảng Trái phiếu riêng lẻ	
Chào bán (**KL**)	Khối lượng đang được chào bán.
Chào bán (**Giá**)	Giá chào bán tương ứng.
Chào bán (**Tổng**)	Tổng khối lượng bán.
Tổng giao dịch (**KL**)	Tổng khối lượng đã giao dịch trong phiên.
Tổng giao dịch (**Giá trị**)	Tổng giá trị giao dịch trong phiên.
Khác (**Lãi suất**)	Lãi suất cố định hoặc thả nổi của sản phẩm.
Khác (**Giá cơ bản**)	Giá chuẩn dùng để tính các ngưỡng biến động (nếu có).
Khác (**Niêm yết**)	Trạng thái đã niêm yết hay chưa.
Khác (**Kỳ trả lãi**)	Chu kỳ trả lãi (hàng tháng, hàng quý...).
Khác (**Phát hành**)	Ngày phát hành sản phẩm.
Khác (**Đáo hạn**)	Ngày đáo hạn (kết thúc kỳ đầu tư).

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Thông tin chi tiết các trường có trong cài đặt bảng Chỉ số	
Mã (TC)	Mã chứng khoán (ví dụ: VNM, FPT...), có thể là mã tham chiếu.
Name	Tên đầy đủ của công ty phát hành (ví dụ: Vinamilk).
Index	Chỉ số liên quan đến mã (ví dụ: VN30, HNX30...).
+/-	Mức tăng hoặc giảm tuyệt đối của giá so với tham chiếu.
%	Mức thay đổi giá tính theo phần trăm.
KL	Khối lượng giao dịch (số cổ phiếu khớp lệnh).
G.Trị	Giá trị giao dịch (KL × giá), đơn vị thường là triệu hoặc tỷ đồng.
Tăng/Trần	Cho biết mã đang tăng giá hoặc đã chạm trần.
TC/Ko GD	Giá tham chiếu hoặc mã không có giao dịch.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

C. Cài đặt

Thông tin chi tiết các trường có trong cài đặt bảng Chỉ số	
Giảm/Sàn	Cho biết mã đang giảm giá hoặc đã chạm sàn.
Trạng thái	Trạng thái giao dịch hiện tại (ví dụ: khớp lệnh liên tục, ngừng giao dịch...).
Thỏa thuận (KL)	Khối lượng giao dịch thỏa thuận.
Thỏa thuận (Giá trị)	Giá trị giao dịch thỏa thuận.

Thiết lập

Các cấu hình này sẽ được lưu riêng biệt theo Bảng và Loại chứng khoán (nếu trên Bảng có lựa chọn theo loại chứng khoán)

D. Cài đặt mặc định

Cài lại các tùy chọn về mặc định **Cài đặt mặc định**

Chọn giao diện Sáng/Tối.

Chọn ngôn ngữ Anh/Việt.

Hướng dẫn sử dụng và thông tin bản quyền.

Các vùng chính của giao diện

05. Chỉ số

Hiển thị các chỉ số chứng khoán, phân ngành và các chỉ số thời giới được lựa chọn trong mục 03.

06. Tìm kiếm

Nhập mã chứng khoán để tìm kiếm, thêm bớt trong bảng giá

07. Menu ngang

Menu ngang lựa chọn các Bảng giao dịch

08. Menu lọc dữ liệu

Cho phép lọc theo Bảng, Thị trường, Loại chứng khoán, Mã cơ sở (đối với Phái sinh và Chứng quyền) – tùy thuộc vào loại màn hình đang xem.

09. Ô di chuyển

Đối với các chức năng bảng giá có xuất hiện biểu tượng này ở đầu mỗi dòng, người dùng có thể bấm vào và kéo dòng đó để sắp xếp trực tiếp trên bảng giá. Tuy nhiên thứ tự sắp xếp này chỉ được lưu lại với chức năng Danh mục và với các danh mục do người dùng tạo.

SÀN (F1)

Danh mục

Chức năng danh mục có 3 phần:

A. Danh mục tùy chọn

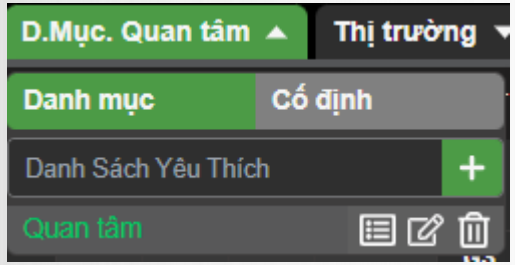

- Thêm danh mục mới.
- Sửa đổi trực tiếp danh mục.
- Đổi tên danh mục.
- Xóa danh mục.

B. Danh mục tùy chọn động

Được thêm vào bảng giá từ url như sau: https://quotes.vcbs.com.vn/k8/?portfolios=VND,VCB,SSI,SHS,ACB,VCG

Bảng giá sẽ tạo Danh mục đầu tư có 6 mã như truyền vào, Các mã phân cách nhau bởi dấu ","

Thứ tự hiển thị các mã chính là thứ tự người dùng nhập vào từ url, Danh mục này sẽ chỉ lưu lại lựa chọn người dùng nhập vào gần nhất

Chức năng này dùng để tích hợp với các ứng dụng khác hoặc tạo danh mục nhanh.

Người dùng có thể di chuyển các dòng chứa mã chứng khoán ngay trên bảng giá, thứ tự sắp xếp sẽ được lưu lại khi người dùng mở lại.

Danh mục

Chức năng danh mục có 3 phần:

C. Danh mục cố định

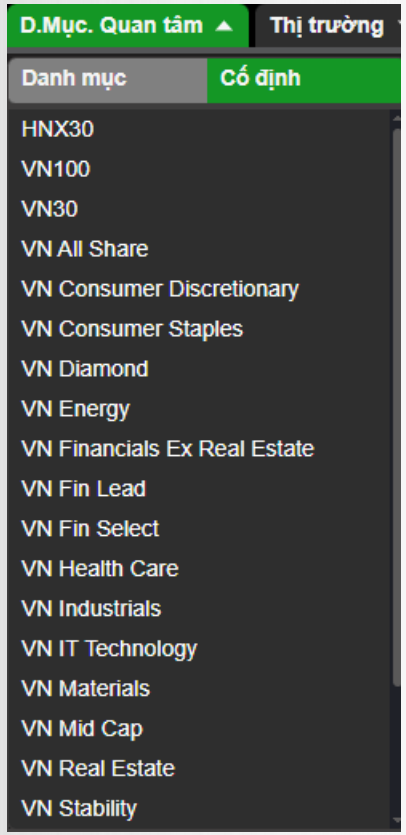

- Đây là các danh mục theo rổ chỉ số (basket) của các sở. Người dùng có thể sắp xếp bảng giá bằng cách kéo các dòng chứa mã nhưng các sắp xếp này không được lưu lại.
- Trong các chức năng danh mục, người dùng có thể theo dõi diễn biến của các mã trong danh mục trên các Bảng và lọc theo thị trường.
- Có thể chọn xem biến động giá trên các bảng:
  Bảng chính, Sau giờ, Lô lẻ, Buy-in, Thỏa thuận.
- Ngoài ra, các mã trong danh mục có thể ở nhiều thị trường (Market) khác nhau nên người dùng có thể lọc các mã theo thị trường.
- Các thị trường có thể lọc gồm:
  HSX, HNX, Phái sinh, UpCoM, Trái phiếu doanh nghiệp.

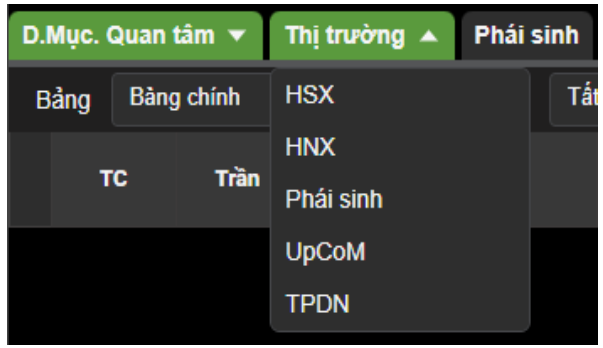

Bảng giá theo bảng

Thị trường – Bảng chính – G1

Cho phép người dùng xem bảng giá Chính (Main Board) của các thị trường (Market) như sau:

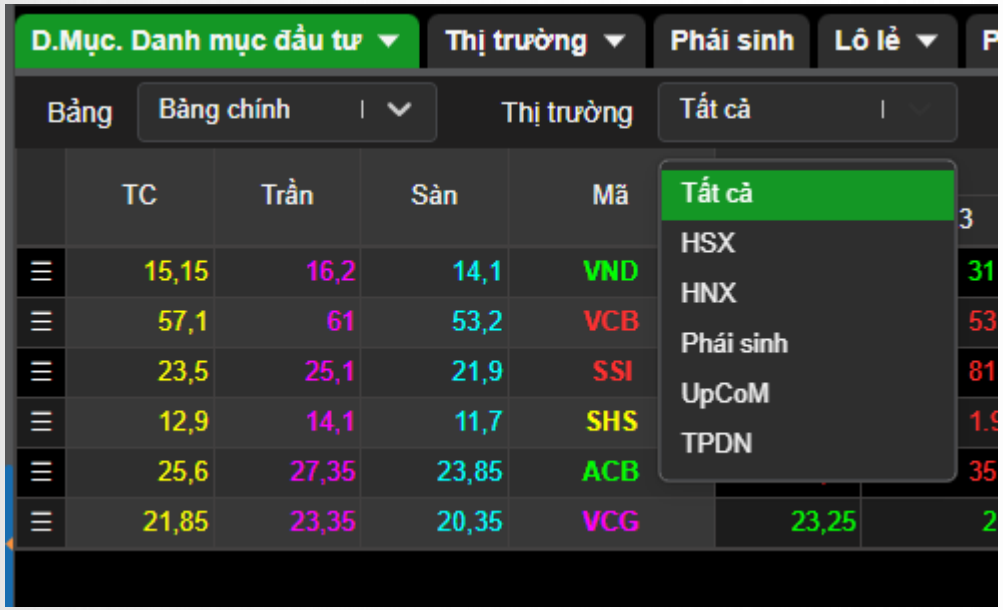

- Tất cả (Không lọc)
- Thị trường HSX (STO)
- Thị trường HNX (STX)
- Thị trường Phái sinh (Có thể chọn Bảng Phái sinh từ tab Phái sinh bên cạnh tab Thị trường)
- Thị trường UpCoM (UPX)
- Thị trường TPDN

Bảng giá theo bảng

Bảng lô lẻ – G4

Cho phép người dùng xem bảng lô lẻ của các thị trường sau:

- Thị trường HSX (STO)
- Thị trường HNX (STX)
- Thị trường UpCoM (UPX)

Bảng giá theo bảng

Bảng Buyin – G3

Hiện tại bảng này chưa được sử dụng

Bảng giá theo bảng

Bảng sau giờ – PLO – G7

Bảng giao dịch sau giờ của Thị trường HNX.
Giá khớp lệnh của bảng PLO sẽ được cập nhật trong 5 phút cuối phiên ATC để người dùng theo dõi được giá của bảng này.

Danh mục | Thị trường | Phái sinh | Lô lẻ | Plo | Thoả thuận | Thống kê | Ngành | T.Phiếu RL | Chỉ số

	TC	Trần	Sàn	Mã	Dư Mua	Khớp				Dư Bán	Tổng Khớp	Mua			
					Tổng	Giá	+/-	%	KL	Tổng	KL	KL	G.Trị	NN	
														KL	G.Trị
☰	8,7	9,5	7,9	AAV											
☰	19	20,9	17,1	ADC											
☰	12,7	13,9	11,5	ALT											
☰	18,5	20,3	16,7	AMC											
☰	4,7	5,1	4,3	AME											
☰	2	2,6	1,4	AMV											
☰	7,4	8,1	6,7	API											
☰	5,9	6,4	5,4	APS											
☰	28,2	31	25,4	ARM											
☰	17,5	19,2	15,8	ATS											
☰	11,2	12,3	10,1	BAB											
☰	36	39,6	32,4	BAX											

Bảng giá theo bảng

Bảng thỏa thuận

Phần mềm cho phép xem giao dịch trên tất cả các bảng thỏa thuận cùng 1 lúc như:

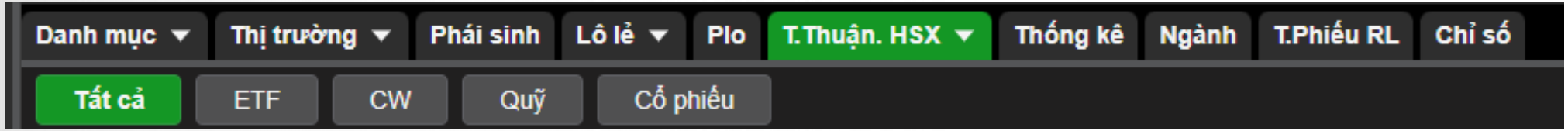

- Bảng thỏa thuận chính
- Bảng thỏa thuận lô lẻ
- Bảng thỏa thuận Chính sau giờ
- Bảng thỏa thuận lô lẻ sau giờ

Người dùng có thể sử dụng mũi tên như trong hình để chuyển qua lại giữa bảng thỏa thuận chẵn lô và lô lẻ như hình dưới đây:

Chức năng thống kê

Cho phép người dùng theo dõi bảng giá top 100 các mã cổ phiếu sắp xếp theo thời gian thực của bảng chính.

Danh mục | Thị trường | Phái sinh | Lô lẻ | Plo | Thoả thuận | Thống kê | Ngành | T.Phiếu RL | Chỉ số

Thị trường: Tất cả | Loại: NN bán | Sắp xếp: Giảm

TC	Trần	Sàn	Mã	Dư Mua						Khớp			Dư Bán						Tổng Khớp	Giá		
				G3	KL3	G2	KL2	G1	KL1	Giá	+/-	KL	G1	KL1	G2	KL2	G3	KL3	KL	Cao	Thấp	TB
62,9	67,3	58,5	VHM	65,8	2,4	66	0,1	66,1	15,2	66,1	3,2	0,3	66,2	2	66,3	405,8	66,4	7,3	9.607	67,3	65,3	66,78
18,2	19,45	16,95	VPB	18,35	2.116	18,4	5.072	18,45	67,3	18,45	0,25	0,9	18,5	537	18,55	297,2	18,6	866,4	45,1 Tr	18,8	18,25	18,63
3,3	3,53	3,07	BCG					3,07	1.259	3,07	-0,23	4,8	3,08	113,2	3,09	342,5	3,1	206,6	22,5 Tr	3,35	3,07	3,11
25,8	27,6	24	VRE	25,4	150,1	25,45	110,2	25,5	32,6	25,5	-0,3	0,8	25,55	46,5	25,6	107,2	25,65	94,5	5.258	26,3	25,4	25,79
13,25	14,15	12,35	HHS	12,85	277,8	12,9	220	12,95	337,4	13	-0,25	0,2	13	61	13,05	9,1	13,1	30,6	3.994	13,6	12,95	13,17
24,85	26,55	23,15	MBB	24,9	728,6	24,95	267,8	25	317,6	25,05	0,2	0,4	25,05	105,4	25,1	366,4	25,15	357,9	21,2 Tr	25,55	24,95	25,23
25,65	27,4	23,9	HPG	25,6	1.029	25,65	700,6	25,7	231,1	25,75	0,1	0,2	25,75	22,3	25,8	321	25,85	198,3	11,9 Tr	26,1	25,7	25,89
23,5	25,1	21,9	SSI	23,2	740	23,25	540,2	23,3	84,8	23,3	-0,2	0,5	23,35	177,4	23,4	262,2	23,45	241,6	11,6 Tr	23,7	23,25	23,46
91,5	97,9	85,1	VIC	91,3	5,3	91,4	0,5	91,5	12,6	91,6	0,1	0,3	91,6	0,2	91,7	4,3	91,8	3,1	4.230	97,9	89,9	94
119,2	127,5	110,9	FPT	117,1	82,3	117,2	30,5	117,3	23,1	117,4	-1,8	0,4	117,4	34	117,5	35,5	117,6	33,4	2.858	120	117	118
30,4	32,5	28,3	GEX	31,6	289,1	31,65	72,1	31,7	39,5	31,7	1,3	0,3	31,75	10	31,8	304	31,95	56	13,9 Tr	32,5	30,8	32,04
12,9	14,1	11,7	CEO	12,5	438,7	12,6	526	12,7	146,6	12,7	-0,2	3	12,8	246,7	12,9	818,6	13	576	5.075	13	12,6	12,81
16,65	17,8	15,5	PDR	16,2	179	16,25	168,4	16,3	73,6	16,3	-0,35	2,9	16,35	446,2	16,4	528,3	16,45	65	3.142	16,8	16,25	16,46
25,6	27,35	23,85	ACB	25,55	308,7	25,6	465,5	25,65	14,1	25,7	0,1	0,1	25,7	180,2	25,75	271,2	25,8	446,3	6.697	25,9	25,6	25,73
18,2	19,45	16,95	TCH	17,85	150,2	17,9	711,9	17,95	4,1	17,95	-0,25	2	18	106,7	18,05	77,5	18,1	69,4	2.832	18,4	17,9	18,08
13,05	13,95	12,15	POW	12,95	216,2	13	691,7	13,05	91,6	13,05	0	1	13,1	215,4	13,15	353,3	13,2	575,4	7.248	13,3	13	13,17
62,7	67	58,4	MSN	63,1	94,5	63,2	22,6	63,3	31,7	63,4	0,7	0,2	63,4	15,2	63,5	87,2	63,6	52,1	4.825	64,3	63,1	63,62
64,7	69,2	60,2	MWG	63,7	54	63,8	36,2	63,9	1,2	63,9	-0,8	1	64	182,1	64,1	12,8	64,2	8,5	3.779	64,9	63,6	64,13
22,3	23,85	20,75	HDB	22,2	218,7	22,25	269,3	22,3	195,9	22,35	0,05	2,8	22,35	103,9	22,4	327,7	22,45	208,6	5.707	22,7	22,3	22,47
13,3	14,2	12,4	VIX	13,15	551	13,2	725,6	13,25	744,8	13,3	0	1	13,3	576,9	13,35	233,5	13,4	855,3	25,2 Tr	13,6	13,25	13,45
18,45	19,7	17,2	PVD	18,15	245	18,2	138,8	18,25	61,2	18,25	-0,2	0,2	18,3	56,6	18,35	42,5	18,4	52,4	2.030	18,6	18,25	18,39
16,7	17,85	15,55	DXG	16,3	210,1	16,35	156,1	16,4	27,7	16,45	-0,25	0,7	16,45	46,5	16,5	93,2	16,55	83,4	3.359	16,85	16,35	16,53
5,43	5,81	5,05	KHG	5,31	60,4	5,32	69,3	5,33	15,4	5,33	-0,1	1,7	5,35	12,4	5,37	5,3	5,38	15	2.756	5,44	5,33	5,39

Chức năng thống kê

Người dùng có thể theo dõi top 100 các mã cổ phiếu trên các thị trường như HNX, HSX, UpCoM hay gộp cả 3 thị trường.

Chức năng này cho phép theo dõi top 100 tăng/giảm theo các tiêu chí sau:

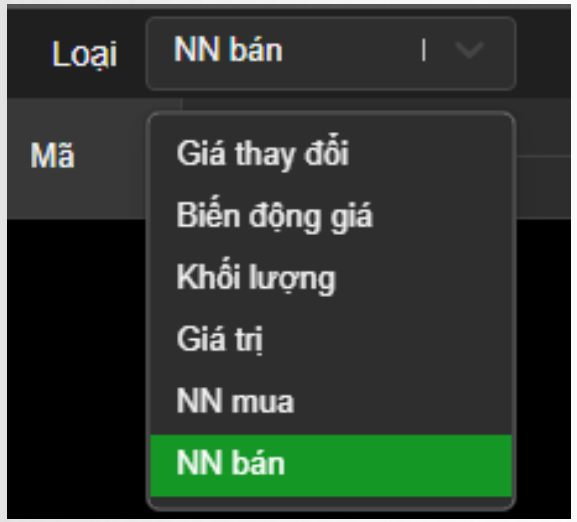

- Giá thay đổi (change)
- Biến động giá (swing)
- Khối lượng
- Giá trị
- Nước ngoài mua
- Nước ngoài bán

Bảng giá theo phân ngành

Có thể chọn các ngành cấp 1, 2, 3
Xem trên các bảng: Bảng chính, Lô lẻ, thỏa thuận, Sau giờ, Buyin
Xem trên các thị trường HNX, HSX, UpCoM hoặc tất cả

Bảng: Bảng chính | Thị trường: Tất cả | Cấp: Ngành cấp 1 | Ngành: I1-INDUST - Công nghiệp

	TC	Trần	Sàn	Mã	Dư Mua						Khớp					
					G3	KL3	G2	KL2	G1	KL1	Giá	+/-	KL	G1	KL1	G2
☰	14,15	15,1	13,2	ACC	13,95	2	14	4,9	14,1	1,7	14,1	-0,05	0,3	14,15	15,8	1
☰	37,6	43,2	32	ACE	36,3	0,1	36,6	0,1	36,8	0,1	38,3	0,7	2,1	38,3	0,1	3
☰	5,9	6,7	5,1	ACS	5,1	0,1	5,2	1	5,3	0,1				6,5	0,8	
☰	93,3	107,2	79,4	ACV	93	50,3	93,1	0,1	93,2	0,3	93,2	-0,1	0,2	93,3	0,2	9
☰	9,47	10,1	8,81	ADG	9,1	1,1	9,15	0,6	9,2	0,7	9,2	-0,27	0,3	9,3	0,5	9
☰	31,2	33,35	29,05	ADP	30,1	0,2	30,3	0,3	31	0,4	31,35	0,15	0,1	31,35	0,2	3
☰	5	5,5	4,5	AME			4,5	5,6	4,6	0,7	4,6	-0,4	0,1	5,2	3,2	
☰	7,1	8,1	6,1	AMS	6,6	10	6,7	7,9	6,8	16,5	7	-0,1	0,1	7	65,2	
☰	28,2	31	25,4	ARM					28,2	0,5				31	0,1	
☰	17,45	18,65	16,25	ASG	17	1,4	17,15	0,1	17,2	1	17,5	0,05	0,2	17,5	5,7	17
☰	0,6	0,7	0,5	ATB												

Bảng chỉ số

Cho phép theo dõi chỉ số dạng bảng
Có thể lựa chọn xem chỉ số theo thị trường
Có thể lọc theo loại chỉ số: Chỉ số. Chỉ số ngành, Forex, Tiền ảo, Chỉ số ngành…

Thị trường: Tất cả | Nhóm: Chỉ số

Mã	Name	Index	+/-	%	KL	G.Trị	Tăng/Trần	TC/Ko GD	Giảm/Sàn	Trạng Thái
HNX30INDEX	HNX30	420,64	2,29	0,55%	33,6 Tr	684 Tỷ	16	2	12	Đóng
HNXINDEX	HNX INDEX	213,41	0,52	0,24%	59 Tr	933 Tỷ	83 / 10	53 / 83	85 / 8	Đóng
UPCOMINDEX	UPCOM INDEX	92,92	-0,02	-0,02%	29,1 Tr	343 Tỷ	137 / 13	89 / 442	117 / 8	Đóng
VN100	VN100	1.290,06	4,77	0,37%	547 Tr	13.149 Tỷ	53 / 1	10	37	Đóng
VN30INDEX	VN30	1.324,8	5,14	0,39%	242 Tr	6.827 Tỷ	14	5	11	Đóng
VNALL	VN All Share	1.294,49	5,03	0,39%	625 Tr	14.401 Tỷ	148 / 3	35	102	Đóng
VNCOND	VN Consumer Discretionary	1.829,06	-6,47	-0,35%	16,9 Tr	799 Tỷ	17 / 1	2	11	Đóng
VNCONS	VN Consumer Staples	606,45	-1,03	-0,17%	27,6 Tr	851 Tỷ	14	5	7	Đóng
VNDIAMOND	VN Diamond	2.049,18	-0,83	-0,04%	126 Tr	3.679 Tỷ	6 / 1	2	11	Đóng
VNENE	VN Energy	509,33	1,54	0,3%	10,9 Tr	234 Tỷ	6	1	2	Đóng
VNFIN	VN Financials Ex Real Estate	1.663,87	-0,65	-0,04%	268 Tr	5.281 Tỷ	13	4	23	Đóng
VNFINLEAD	VN Fin Lead	2.143,63	-1,48	-0,07%	247 Tr	4.929 Tỷ	7	4	12	Đóng

Phân tích kỹ thuật (F2)

Giao diện tổng quan

Cấu hình biểu đồ

Mô tả chức năng:

Các trang biểu đồ: Cho phép chuyển nhanh giữa các biểu đồ bằng cách nhấn vào tên trang, hỗ trợ theo dõi và so sánh dữ liệu dễ dàng.

Mô tả chức năng:

Quản Lý Trang: Mở trình quản lý để xem danh sách các trang đã tạo, cho phép bạn đổi tên hoặc xóa những trang không còn sử dụng.

Mô tả chức năng:

Thêm Trang Mới: Tạo một trang làm việc mới dựa trên các mẫu bố cục có sẵn, giúp bạn bắt đầu nhanh chóng với không gian làm việc riêng.

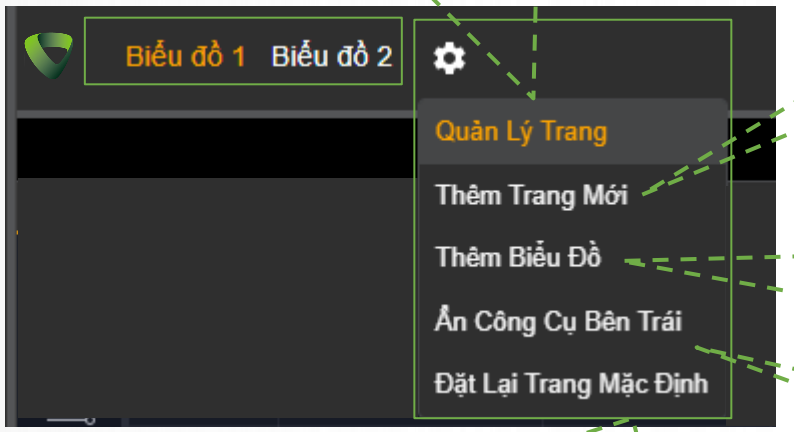

Mô tả chức năng:

Thêm Biểu Đồ: Thêm một biểu đồ mới vào trang hiện tại để trực quan hóa dữ liệu theo nhu cầu theo dõi hoặc phân tích.

Mô tả chức năng:

Đặt Lại Trang Mặc Định: Khôi phục bố cục của trang về trạng thái ban đầu như lúc mới tạo, xóa các thay đổi đã thực hiện.

Mô tả chức năng:

Ẩn Công Cụ Bên Trái: Thu gọn thanh công cụ nằm ở bên trái màn hình để mở rộng không gian hiển thị cho biểu đồ.

Thanh điều khiển chính cho biểu đồ

Mô tả chức năng:

VNINDEX: Mã chỉ số hoặc cổ phiếu đang được hiển thị.

Mô tả chức năng:

Biểu tượng hình nến: Loại biểu đồ hiển thị: nến Nhật, đường, vùng, cột...

Mô tả chức năng:

fx Các chỉ báo: Mở danh sách chỉ báo kỹ thuật như MACD, RSI, MA, Bollinger, Bands...

Mô tả chức năng:

Template: Lưu hoặc chọn bộ chỉ báo đã cài sẵn.

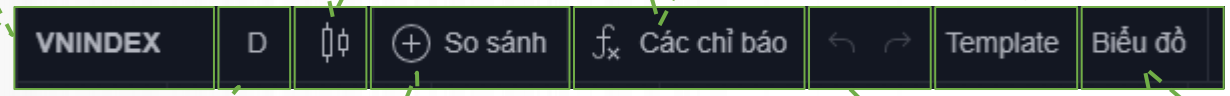

Mô tả chức năng:

D: Chọn khung thời gian hiển thị dữ liệu mặc định sẽ có khung (Ngày, Tuần, Tháng) tùy mã sẽ có khung giờ và phút.

Mô tả chức năng:

+ So sánh: Thêm một mã khác để so sánh cùng biểu đồ hiện tại.

Mô tả chức năng:

↶ ↷ (Hoàn tác / Làm lại): Cho phép undo/redo thao tác trên biểu đồ như thêm chỉ báo, vẽ trendline...

Mô tả chức năng:

Biểu đồ: Quản lý các biểu đồ đang mở, chuyển nhanh giữa chúng.

Thanh công cụ cho biểu đồ

Chọn con trỏ – Thay đổi kiểu con trỏ (dấu cộng, mũi tên...) để thao tác chính xác trên biểu đồ.

Vẽ đường xu hướng – Vẽ các đường hỗ trợ, kháng cự, kênh giá để phân tích xu hướng thị trường.

Công cụ Fibonacci – Vẽ các mức Fibonacci để dự đoán vùng đảo chiều hoặc tiếp diễn xu hướng.

Bút vẽ tay – Vẽ tay tự do lên biểu đồ, thích hợp để đánh dấu nhanh hoặc ghi chú hình ảnh.

Thêm văn bản – Gõ và hiển thị chữ trực tiếp trên biểu đồ để lưu lại ý tưởng hoặc phân tích.

Hình vẽ kỹ thuật – Vẽ mũi tên, cung tròn, đường cong... để minh họa mô hình hoặc chuyển động giá.

Vẽ mô hình sóng/đoạn cong – Vẽ đường cong hoặc mô hình sóng Elliott để phân tích hành vi giá.

Biểu tượng cảm xúc – Thêm icon như mặt cười, tick, dấu X... để đánh dấu các điểm đáng chú ý.

Thước đo – Đo chính xác khoảng thời gian và biến động giá giữa hai điểm (số ngày, % thay đổi...).

Kính lúp – Phóng to khu vực nhỏ trên biểu đồ để xem rõ chi tiết từng nến hoặc vùng giá.

Nam châm (Hút vào giá) – Bật/tắt chế độ tự động gắn các công cụ vẽ vào điểm mở/cao/thấp/đóng của nến gần nhất.

Khóa vẽ (Khóa công cụ) – Ngăn việc vô tình chỉnh sửa công cụ đã vẽ (khóa vị trí và kích thước).

Khóa toàn bộ (Khóa tất cả) – Khóa tất cả các đối tượng trên biểu đồ để không bị di chuyển hay thay đổi.

Ẩn/Hiện công cụ vẽ – Ẩn hoặc hiển thị tất cả các công cụ vẽ đã thêm trên biểu đồ.

Thùng rác (Xóa) – Xóa tất cả công cụ vẽ và chú thích trên biểu đồ hiện tại.

Quản lý lớp vẽ – Mở bảng quản lý các lớp công cụ vẽ, cho phép chỉnh sửa, sắp xếp hoặc ẩn/hiện từng đối tượng riêng biệt.

Thông tin chi tiết của mã

Mô tả chức năng:

Tìm kiếm theo mã: Cho phép nhập mã để tìm kiếm và hiển thị chi tiết về biến động giá, hỗ trợ người dùng nắm bắt thông tin cập nhật một cách thuận tiện và nhanh chóng.

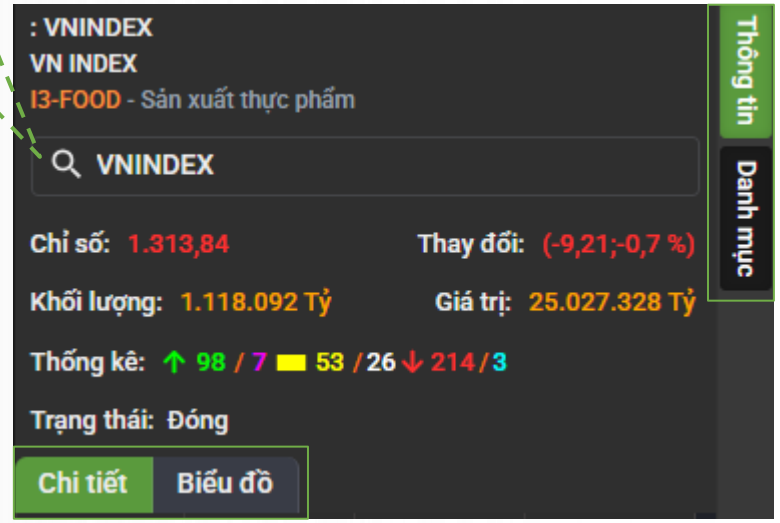

Mô tả chức năng:

Xem thông tin mã nhất định: Cho phép nhập mã cụ thể để tra cứu và hiển thị chi tiết dữ liệu hoặc biến động giá của mục đó nhanh chóng và chính xác.

Mô tả chức năng:

Xem theo danh mục: Cho phép người dùng duyệt và xem thông tin giá, dữ liệu theo từng nhóm danh mục cụ thể, giúp dễ dàng theo dõi và so sánh các mục cùng loại.

Mô tả chức năng:

Chọn xem chi tiết giá biến động hoặc xem biểu đồ nhỏ: Cho phép người dùng chọn giữa việc xem chi tiết biến động giá theo thời gian hoặc hiển thị biểu đồ thu nhỏ để theo dõi nhanh xu hướng.

Lịch sử (F3)

Giao diện tổng quan

Mô tả chức năng:

Ô tìm kiếm "Mã chứng khoán": Cho phép nhập mã cổ phiếu, chỉ số hoặc tài sản để hiển thị dữ liệu liên quan

Mô tả chức năng:
Dịch dữ liệu về ngày trước đó **(trước mốc đang chọn)** hoặc Dịch dữ liệu sang ngày tiếp theo **(sau mốc đang chọn).**

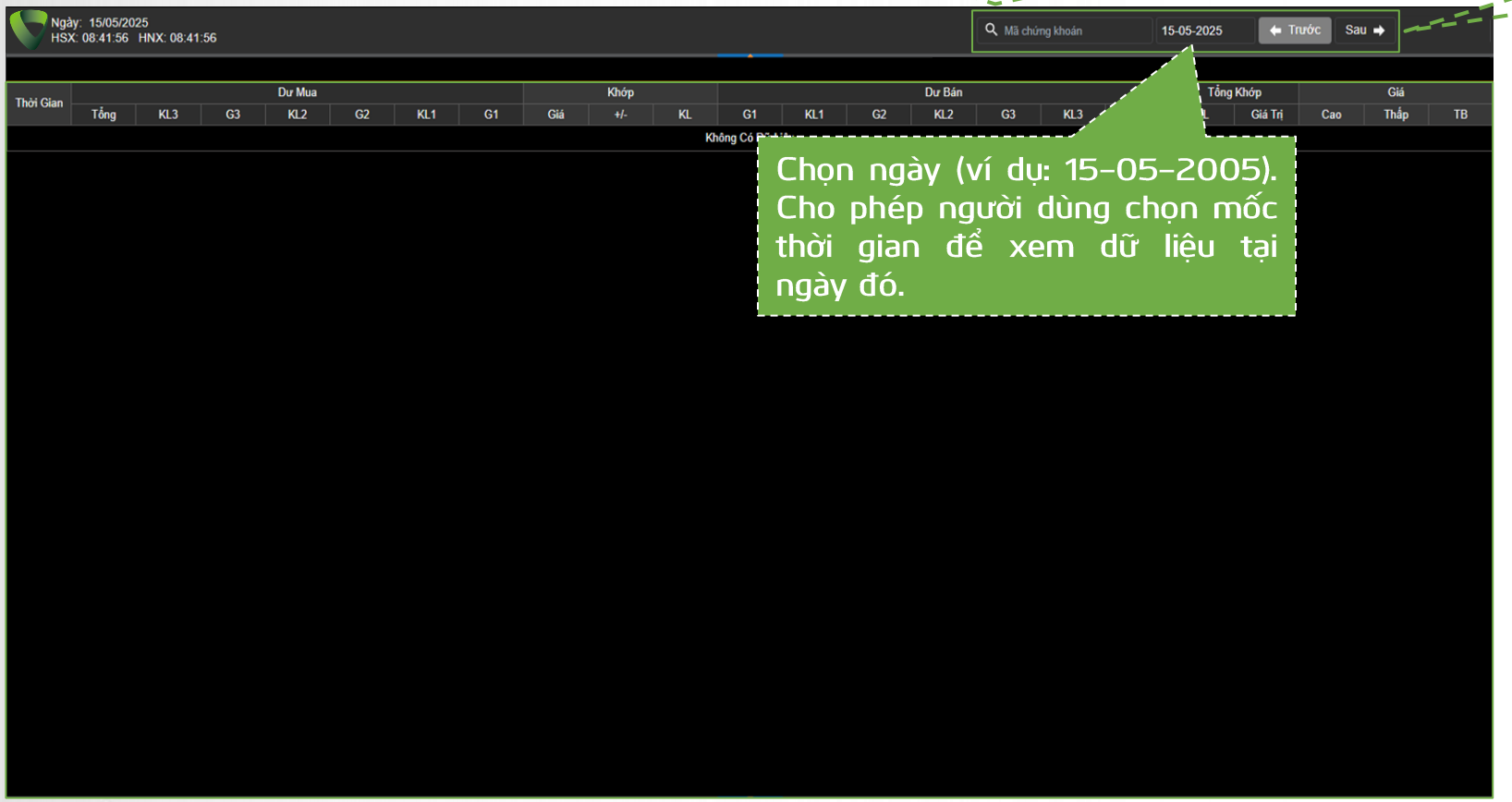

Chọn ngày (ví dụ: 15-05-2005). Cho phép người dùng chọn mốc thời gian để xem dữ liệu tại ngày đó.